

Số: 08/QĐ- THCSAT

An Lão, ngày 17 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu - chi NSNN năm 2025,
Công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2024,
Quy chế chi tiêu nội bộ giai đoạn 2022-2026 của Trường THCS An Tiến

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4588/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện An Lão về việc giao dự toán thu - chi ngân sách năm 2023 cho các phòng, ban, ngành, các xã, thị trấn và các đơn vị;

Xét đề nghị của bộ phận Tài vụ - Kế toán Trường THCS An Tiến.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu - chi NSNN năm 2025, công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2024 (theo biểu mẫu 02, 03 đính kèm), quy chế chi tiêu nội bộ giai đoạn 2022-2026 của Trường THCS An Tiến.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ trưởng tổ Văn phòng, bộ phận Tài vụ - Kế toán và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- UBND huyện (làm BC)
- Phòng TC-KH (làm BC)
- Lưu: VT, KT

HIỆU TRƯỞNG

Đoàn Văn Vường

Đơn vị: Trường THCS An Tiên

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ- THCSAT ngày 17/01/2025 của Trường THCS An Tiên)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	408.000.000
1	Số thu học phí	408.000.000
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	408.000.000
I	Chi sự nghiệp giáo dục	408.000.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	408.000.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
I	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.830.000.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.830.000.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.830.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.337.000.000
	Chi lương + các khoản theo lương	5.670.000.000
	Chi quản lý hành chính, sự nghiệp chuyên môn	667.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	493.000.000
	Chi mua sắm CSVC, sửa chữa nhỏ	150.000.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	Quỹ khen thưởng theo ND73/2024/ND-CP	343.000.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	

Đơn vị: Trường THCS An Tiến

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Lão, ngày 17 tháng 01 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THCS An Tiến công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2024

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.976.832.004	6.976.832.004	100,00	
6000	Tiền lương	2.427.129.390	2.427.129.390	100,00	
6001	Lương theo ngạch, bậc	2.427.129.390	2.427.129.390	100,00	157,44%
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	136.047.400	136.047.400	100,00	189,26%
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	136.047.400	136.047.400	100,00	
6100	Phụ cấp lương	1.809.551.300	1.809.551.300	100,00	206,20%
6101	Phụ cấp chức vụ	30.559.200	30.559.200	100,00	142,07%
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	510.147.000	510.147.000	100,00	1728,14%
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	758.971.500	758.971.500	100,00	156,45%
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.714.000	5.714.000	100,00	348,63%
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	504.159.600	504.159.600	100,00	
6300	Các khoản đóng góp	807.002.100	807.002.100	100,00	150,67%
6301	Bảo hiểm xã hội	583.788.800	583.788.800	100,00	149,64%
6302	Bảo hiểm y tế	103.021.700	103.021.700	100,00	149,64%
6303	Kinh phí công đoàn	68.681.000	68.681.000	100,00	162,76%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	34.340.200	34.340.200	100,00	149,64%
6349	Các khoản đóng góp khác	17.170.400	17.170.400	100,00	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.306.405.800	1.306.405.800	100,00	2568,35%
6449	Chi khác	1.306.405.800	1.306.405.800	100,00	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	78.279.628	78.279.628	100,00	64,05%
6501	Tiền điện	53.929.750	53.929.750	100,00	114,39%
6502	Tiền nước	15.568.878	15.568.878	100,00	134,22%
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	8.000.000	8.000.000	100,00	92,43%
6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	781.000	781.000	100,00	1,42%
6550	Vật tư văn phòng	72.955.000	72.955.000	100,00	
6551	Văn phòng phẩm	32.192.000	32.192.000	100,00	145,06%
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.000.000	6.000.000	100,00	60,61%
6599	Vật tư văn phòng khác	34.763.000	34.763.000	100,00	40,21%
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.242.767	7.242.767	100,00	
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.197.900	1.197.900	100,00	91,67%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	4.112.667	4.112.667	100,00	56,37%
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	605.200	605.200	100,00	
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1.327.000	1.327.000	100,00	
6650	Hội nghị	1.930.944	1.930.944	100,00	
6699	Chi phí khác	1.930.944	1.930.944	100,00	
6700	Công tác phí	12.000.000	12.000.000	100,00	125,00%
6704	Khoản công tác phí	12.000.000	12.000.000	100,00	125,00%
6750	Chi phí thuê mướn	86.223.000	86.223.000	100,00	68,52%
6757	Thuê lao động trong nước	35.553.000	35.553.000	100,00	43,49%
6799	Chi phí thuê mướn khác	50.670.000	50.670.000	100,00	114,92%
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	122.313.100	122.313.100	100,00	
6907	Nhà cửa	22.842.500	22.842.500	100,00	761,42%
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	38.235.600	38.235.600	100,00	737,57%
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	36.764.000	36.764.000	100,00	122,88%
6921	Đường điện, cấp thoát nước	16.471.000	16.471.000	100,00	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	8.000.000	8.000.000	100,00	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	80.949.375	80.949.375	100,00	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	53.383.775	53.383.775	100,00	123,25%
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	5.500.000	5.500.000	100,00	123,87%
7049	Chi khác	22.065.600	22.065.600	100,00	
7750	Chi khác	28.802.200	28.802.200	100,00	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	552.200	552.200	100,00	278,89%
7799	Chi các khoản khác	28.250.000	28.250.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	313.476.000	313.476.000	100,00	
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	209.236.000	209.236.000	100,00	122,72%
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1.350.000	1.350.000	100,00	
6199	Các khoản hỗ trợ khác	207.886.000	207.886.000	100,00	121,93%
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	12.000.000	12.000.000	100,00	77,17%
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	12.000.000	12.000.000	100,00	77,17%
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	76.000.000	76.000.000	100,00	81,72%
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	76.000.000	76.000.000	100,00	81,72%
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.500.000	2.500.000	100,00	26,32%
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.500.000	2.500.000	100,00	26,32%
7050	Mua sắm tài sản vô hình	11.000.000	11.000.000	100,00	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	11.000.000	11.000.000	100,00	
7750	Chi khác	2.740.000	2.740.000	100,00	61,74%
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.500.000	1.500.000	100,00	107,14%



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	1.240.000	1.240.000	100,00	40,82%
3.3	Quỹ khen thưởng	1.416.548.554	1.416.548.554	100,00	
6200	Tiền thưởng	160.260.000	160.260.000	100,00	
6201	Thưởng thường xuyên	160.260.000	160.260.000	100,00	
3.4	Hỗ trợ học phí	174.220.000	174.220.000	100,00	104,89%
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	174.220.000	174.220.000	100,00	104,89%
6199	Các khoản hỗ trợ khác	174.220.000	174.220.000	100,00	104,89%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				